

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐẦU TƯ AI**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐẦU TƯ AI

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: AI INVESTMENT GROUP JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt: AI INVESTMENT GROUP., JSC

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0110072688

**3. Ngày thành lập:** 28/07/2022

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Nhà số 9, hẻm 68 ngách 50 ngõ 310, đường Nghi Tâm, Phường Yên Phụ, Quận Tây Hồ, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0972183333

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | Mã ngành |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí                                                                                                                                                                                                                                                         | 4322     |
| 2.  | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4330     |
| 3.  | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa<br>Chi tiết:<br>- Đại lý bán hàng hóa;<br>- Môi giới thương mại<br>(Trừ hoạt động đấu giá)                                                                                                                                                                                                 | 4610     |
| 4.  | Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống                                                                                                                                                                                                                                                        | 4620     |
| 5.  | Bán buôn thực phẩm                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4632     |
| 6.  | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>Chi tiết:<br>- Cơ sở bán buôn thuốc, nguyên liệu làm thuốc;<br><br>- Bán buôn dụng cụ y tế: Băng, băng, gạc, dụng cụ cứu thương, kim tiêm...;<br>- Bán buôn máy, sử dụng trong gia đình như: Máy đo huyết áp, máy trợ thính...<br>- Bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh | 4649     |
| 7.  | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4651     |
| 8.  | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4652     |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |      |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 9.  | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác<br>Chi tiết:<br>- - Kinh doanh trang thiết bị y tế thuộc loại A, B, C, D<br>- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng;<br>- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi)                                                                                                                                                                                                                                                         | 4659 |
| 10. | Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4661 |
| 11. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng<br>Chi tiết:<br>- Bán buôn xi măng;<br>- Bán buôn gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi;<br>- Bán buôn kính xây dựng;<br>- Bán buôn sơn, vécni;<br>- Bán buôn gạch ốp lát và thiết bị vệ sinh;<br>- Bán buôn đồ ngũ kim                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4663 |
| 12. | Nuôi trồng thủy sản biển                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 0321 |
| 13. | Nuôi trồng thủy sản nội địa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 0322 |
| 14. | Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại<br>Chi tiết: Việc tổ chức, xúc tiến và/hoặc quản lý các sự kiện, như kinh doanh hoặc triển lãm, giới thiệu, hội nghị, có hoặc không có quản lý và cung cấp nhân viên đảm nhận những vấn đề tổ chức                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 8230 |
| 15. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>(Trừ Hoạt động đấu giá độc lập)<br>Xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 8299 |
| 16. | Hoạt động vui chơi giải trí khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết:<br>- Các hoạt động vui chơi và giải trí khác (trừ các công viên vui chơi và công viên theo chủ đề);<br>- Hoạt động của các khu giải trí, bãi biển, bao gồm cho thuê các phương tiện như nhà tắm, tủ có khoá, ghế tựa, dù che .v.v..;<br>- Hoạt động của các cơ sở vận tải giải trí, ví dụ như đi du thuyền;<br>- Cho thuê các thiết bị thư giãn như là một phần của các phương tiện giải trí;<br>- Hoạt động hội chợ và trưng bày các đồ giải trí mang tính chất giải trí tự nhiên; | 9329 |
| 17. | Sửa chữa máy vi tính và thiết bị ngoại vi                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 9511 |
| 18. | Sửa chữa thiết bị liên lạc                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 9512 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                               |             |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 19. | Sửa chữa thiết bị nghe nhìn điện tử gia dụng                                                                                                                                                                                                                  | 9521        |
| 20. | Lập trình máy vi tính                                                                                                                                                                                                                                         | 6201        |
| 21. | Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính                                                                                                                                                                                                           | 6202        |
| 22. | Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính<br>Chi tiết: Khắc phục các sự cố máy vi tính và cài đặt phần mềm.                                                                                                             | 6209        |
| 23. | Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan<br>(Không bao gồm hoạt động cung cấp hạ tầng thông tin cho thuê)                                                                                                                                           | 6311        |
| 24. | Cổng thông tin<br>(Trừ hoạt động báo chí)                                                                                                                                                                                                                     | 6312        |
| 25. | Dịch vụ thông tin khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết:<br>- Các dịch vụ thông tin qua điện thoại;<br>- Các dịch vụ tìm kiếm thông tin thông qua hợp đồng hay trên cơ sở phí;                                                                              | 6399        |
| 26. | Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học kỹ thuật và công nghệ                                                                                                                                                                     | 7212        |
| 27. | Quảng cáo<br>(Trừ loại nhà nước cấm)                                                                                                                                                                                                                          | 7310        |
| 28. | Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết:<br>- Dịch vụ chuyển giao công nghệ;<br>- Môi giới chuyển giao công nghệ;<br>- Tư vấn chuyển giao công nghệ.<br>- Đánh giá công nghệ;<br>- Xúc tiến chuyển giao công nghệ | 7490(Chính) |
| 29. | Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp                                                                                                                                          | 4711        |
| 30. | Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                             | 4721        |
| 31. | Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                              | 4722        |
| 32. | Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt                                                                                                                                                                                                               | 1010        |
| 33. | Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản                                                                                                                                                                                                       | 1020        |
| 34. | Chế biến và bảo quản rau quả                                                                                                                                                                                                                                  | 1030        |
| 35. | Sản xuất dầu, mỡ động, thực vật                                                                                                                                                                                                                               | 1040        |
| 36. | Sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột                                                                                                                                                                                                                 | 1062        |
| 37. | Sản xuất các loại bánh từ bột                                                                                                                                                                                                                                 | 1071        |
| 38. | Sản xuất mì ống, mỳ sợi và sản phẩm tương tự                                                                                                                                                                                                                  | 1074        |
| 39. | Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn                                                                                                                                                                                                                         | 1075        |
| 40. | Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản                                                                                                                                                                                                                 | 1080        |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                          |      |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 41. | Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng                                                                                                                                                                                                                                  | 1104 |
| 42. | In ấn<br>(Trừ loại nhà nước cấm)                                                                                                                                                                                                                                         | 1811 |
| 43. | Sản xuất linh kiện điện tử                                                                                                                                                                                                                                               | 2610 |
| 44. | Sản xuất máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính                                                                                                                                                                                                                | 2620 |
| 45. | Sản xuất thiết bị truyền thông                                                                                                                                                                                                                                           | 2630 |
| 46. | Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng                                                                                                                                                                                                                                       | 2640 |
| 47. | Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet<br>(trừ hoạt động đấu giá)                                                                                                                                                                                       | 4791 |
| 48. | Vận tải hành khách đường bộ khác<br>Chi tiết:<br>- Kinh doanh vận tải hành khách bằng xe ô tô theo tuyến cố định.<br>- Kinh doanh vận tải hành khách bằng xe taxi<br>- Kinh doanh vận tải hành khách theo hợp đồng<br>- Kinh doanh vận chuyển khách du lịch bằng xe ô tô | 4932 |
| 49. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ<br>Chi tiết: Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng xe ô tô                                                                                                                                                                                     | 4933 |
| 50. | Vận tải hành khách ven biển và viễn dương                                                                                                                                                                                                                                | 5011 |
| 51. | Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương                                                                                                                                                                                                                                  | 5012 |
| 52. | Vận tải hành khách đường thủy nội địa                                                                                                                                                                                                                                    | 5021 |
| 53. | Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa                                                                                                                                                                                                                                      | 5022 |
| 54. | Dịch vụ lưu trú ngắn ngày<br>Chi tiết: Kinh doanh dịch vụ lưu trú<br>Khách sạn<br>Biệt thự hoặc căn hộ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày<br>Nhà khách, nhà nghỉ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày<br>Nhà trọ, phòng trọ và các cơ sở lưu trú ngắn ngày tương tự    | 5510 |
| 55. | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động                                                                                                                                                                                                                         | 5610 |
| 56. | Xuất bản phần mềm<br>(Trừ hoạt động xuất bản phẩm)                                                                                                                                                                                                                       | 5820 |
| 57. | Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển                                                                                                                                                                                           | 7730 |
| 58. | Xây dựng nhà để ở                                                                                                                                                                                                                                                        | 4101 |
| 59. | Xây dựng công trình công ích khác                                                                                                                                                                                                                                        | 4229 |
| 60. | Phá dỡ                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4311 |
| 61. | Chuẩn bị mặt bằng<br>(Không bao gồm Đào mìn và các loại tương tự (bao gồm cả việc cho nổ) tại mặt bằng xây dựng)                                                                                                                                                         | 4312 |
| 62. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                                                                                                                                    | 4321 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |      |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 63. | Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4741 |
| 64. | Bán lẻ thiết bị nghe nhìn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4742 |
| 65. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết:<br>- Bán lẻ đồ ngũ kim trong các cửa hàng chuyên doanh;<br>- Bán lẻ sơn, màu, véc ni trong các cửa hàng chuyên doanh;<br>- Bán lẻ kính xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh;<br>- Bán lẻ xi măng, gạch xây, ngói, đá, cát sỏi, sắt thép và vật liệu xây dựng khác trong các cửa hàng chuyên doanh;<br>- Bán lẻ gạch ốp lát, thiết bị vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh; | 4752 |
| 66. | Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết: Cơ sở bán lẻ thuốc bao gồm nhà thuốc, quầy thuốc, cơ sở chuyên bán lẻ dược liệu, thuốc dược liệu, thuốc cổ truyền;<br>Bán lẻ dụng cụ y tế trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Bán lẻ nước hoa, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                      | 4772 |
| 67. | Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết:<br>- Bán lẻ dầu hỏa, gas, than nhiên liệu dùng cho gia đình trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4773 |

**6. Vốn điều lệ:** 168.000.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

**7. Số cổ phần được quyền chào bán:** 1.680.000

**8. Cổ đông sáng lập:**

| STT | Tên cổ đông        | Địa chỉ liên lạc<br>đối với cá nhân;<br>địa chỉ trụ sở<br>chính đối với tổ<br>chức                          | Loại cổ<br>phần                    | Số cổ<br>phần | Giá trị cổ phần<br>(VNĐ) | Tỷ lệ<br>(%) | Số giấy<br>CMND<br>(hoặc số<br>chứng thực<br>cá nhân<br>khác); Mã<br>số doanh<br>nghiệp; Số<br>quyết định<br>thành lập | Ghi<br>chú |
|-----|--------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------|---------------|--------------------------|--------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|
| 1   | NGUYỄN<br>VĂN QUÂN | Số 2 ngách<br>310/21 đường<br>Nghị Tàm,<br>Phường Yên Phụ,<br>Quận Tây Hồ,<br>Thành phố Hà<br>Nội, Việt Nam | Cổ phần<br>phổ<br>thông            | 856.800       | 85.680.000.000           | 51,000       | 0380770136<br>89                                                                                                       |            |
|     |                    |                                                                                                             | Cổ phần<br>ưu đãi<br>biểu<br>quyết | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                    |                                                                                                             | Cổ phần<br>ưu đãi<br>cổ tức        | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                    |                                                                                                             | Cổ phần<br>ưu đãi<br>hoàn lại      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                    |                                                                                                             | Các cổ<br>phần ưu<br>đãi khác      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                    |                                                                                                             | Tổng số                            | 856.800       | 85.680.000.000           | 51,000       |                                                                                                                        |            |
|     |                    |                                                                                                             |                                    |               |                          |              |                                                                                                                        |            |
| 2   | ĐẶNG XUÂN<br>THÙY  | Đội 6, Thôn<br>Thượng, Thị trấn<br>Khoái Châu,<br>Huyện Khoái<br>Châu, Tỉnh Hưng<br>Yên, Việt Nam           | Cổ phần<br>phổ<br>thông            | 806.400       | 80.640.000.000           | 48,000       | 0330850061<br>47                                                                                                       |            |
|     |                    |                                                                                                             | Cổ phần<br>ưu đãi<br>biểu<br>quyết | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                    |                                                                                                             | Cổ phần<br>ưu đãi<br>cổ tức        | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                    |                                                                                                             | Cổ phần<br>ưu đãi<br>hoàn lại      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                    |                                                                                                             | Các cổ<br>phần ưu<br>đãi khác      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                    |                                                                                                             | Tổng số                            | 806.400       | 80.640.000.000           | 48,000       |                                                                                                                        |            |
|     |                    |                                                                                                             |                                    |               |                          |              |                                                                                                                        |            |

|   |                     |                                                                                           |                           |        |               |       |              |
|---|---------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|--------|---------------|-------|--------------|
| 3 | NGUYỄN LÊ BÁCH NHÂN | Số 2 ngách 310/21 đường Nghi Tàm, Phường Yên Phụ, Quận Tây Hồ, Thành phố Hà Nội, Việt Nam | Cổ phần phổ thông         | 16.800 | 1.680.000.000 | 1,000 | 079203000207 |
|   |                     |                                                                                           | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0      | 0             | 0,000 |              |
|   |                     |                                                                                           | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0      | 0             | 0,000 |              |
|   |                     |                                                                                           | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0      | 0             | 0,000 |              |
|   |                     |                                                                                           | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0      | 0             | 0,000 |              |
|   |                     |                                                                                           | Tổng số                   | 16.800 | 1.680.000.000 | 1,000 |              |

### 9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

| STT | Tên cổ đông | Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài, nếu có) | Tỷ lệ (%) | Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức | Ghi chú |
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|

### 10. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: NGUYỄN VĂN QUÂN

Giới tính: Nam

Chức danh: Chủ tịch hội đồng quản trị

Sinh ngày: 16/04/1977

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 038077013689

Ngày cấp: 25/04/2021

Nơi cấp: Cục cảnh sát Quản lý hành chính về trật tự xã hội

Địa chỉ thường trú: Số 2 ngách 310/21 đường Nghi Tàm, Phường Yên Phụ, Quận Tây Hồ, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: Số 2 ngách 310/21 đường Nghi Tàm, Phường Yên Phụ, Quận Tây Hồ, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

11. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội